

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 413/2020/DS-PT
Ngày: 16 - 11 - 2020
V/v tranh chấp “Yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ trả tiền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: Ông Võ Trung Hiếu.

Ông Huỳnh Việt Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 16 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 387/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 469/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1954; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1948; (có mặt)

2. Chị **Nguyễn Thị Hồng V**, sinh năm 1985; (có mặt)

3. Chị **Võ Thị Cẩm T**, sinh năm 1987; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Võ Văn B**, sinh năm 1949; (xin vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1952; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:*

Ngày 24/02/2018, bà C, chị V và chị T có đến hỏi vay của ông số tiền 177.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận vay trong thời hạn một tháng, lãi suất 3%/tháng. Khi đến hạn trả nợ, ông H có đến yêu cầu bà C, chị V và chị T trả số tiền đã nợ nhưng các bị đơn không thực hiện nên ông khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả cho ông một lần số tiền 177.000.000 đồng kèm theo lãi suất theo quy định pháp luật với mức 1%/tháng kể từ ngày 24/02/2018.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H cho rằng số tiền 177.000.000 đồng thực tế là tiền mua phân thuốc nông nghiệp từ năm 2015 đến ngày 24/02/2018 mà bị đơn nợ ông. Khi mua bán hai bên có thỏa thuận miệng nếu có tiền thì thanh toán bằng tiền mặt, nếu không có tiền, ông H sẽ giao phân thuốc rồi ghi vào sổ theo dõi. Trong thời gian 03 tháng, nếu các bị đơn không trả hết tiền còn lại, ông H sẽ tính lãi 3%/tháng. Ngày 24/02/2018, ông H tự cộng sổ ghi lại số tiền các bị đơn còn nợ bằng 01 biên nhận có chữ ký của bà C, chị V, chị T.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà khẳng định là bà, chị V, chị T không có mượn tiền 177.000.000 đồng gì chỗ ông H, chỉ thiếu tiền mua phân thuốc chỗ ông H, cụ thể: Vào khoảng năm 2015, chị V là người giao dịch trực tiếp mua phân thuốc chỗ ông H. Khoảng một, hai năm nay thì Vạn có trả cho ông H được 4.000.000 đồng tiền phân thuốc nên số tiền còn thiếu chỉ là 48.000.000 đồng. Nay bà, chị V, chị T cùng liên đới trả số tiền 48.000.000 đồng nhưng xin trả dần đến hết nợ.

- *Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng V trình bày:*

Chị khẳng định chị, bà C, chị T không có mượn tiền 177.000.000 đồng gì chỗ ông H chỉ có thiếu tiền mua phân thuốc của ông H, cụ thể: Vào khoảng thời gian năm 2015, chị là người trực tiếp giao dịch mua phân thuốc chỗ ông H nhưng vì mua về để làm chung phục vụ gia đình nên biên nhận có chữ ký của bà C, chị V, chị T, số tiền phân thuốc còn thiếu chỉ là 52.000.000 đồng. Khoảng một, hai năm nay thì chị có trả cho ông H được 4.000.000 đồng tiền phân thuốc nên số tiền còn thiếu chỉ là 48.000.000 đồng. Nay chị, bà C, chị T cùng liên đới trả số tiền 48.000.000 đồng nhưng xin trả dần đến hết nợ.

- *Bị đơn chị Võ Thị Cẩm T trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của bà C, chị V và chị có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn B trình bày:*

Ông có biết ông Trần Văn H nhưng trước giờ ông không có quan hệ mua bán phân thuốc với ông H. Đối với biên nhận ngày 20/1/2016 mà ông H cung

cấp trong hồ sơ có chữ ký “B” và chữ viết “Võ V By, Võ Văn B” không phải là của ông, ông không hề ký và không biết nội dung biên nhận gì hết. Ông H tự làm gì làm ông không biết.

Trong việc mua bán phân thuốc với ông H thì chỉ có chỗ con dâu ông là Nguyễn Thị Hồng V giao dịch với ông H nhưng mua mùa nào thì trả hết mùa đó, còn việc đến nay Vạn có còn nợ ông H không thì ông cũng không nắm rõ và ông có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Bà có biết chỗ ông Trần Văn H nhưng trước giờ bà không có quan hệ mua bán phân thuốc hay hỏi tiền mượn gì chỗ ông H cả. Bà chỉ ký tên có một lần trong sổ ông H đưa ký chứ không phải mấy tấm giấy mà ông H cung cấp trong hồ sơ, ký nhưng bà cũng không biết nội dung gì, ông H chỉ nói là do con dâu thiếu tiền phân thuốc nên kêu ký vô, kêu ký thì ký, ký kèm lẫn tay, thời điểm đó là thời điểm nào lâu quá bà cũng không nhớ rõ, ký có một lần nhưng ký bao nhiêu chữ bà cũng không nhớ.

Con dâu bà Nguyễn Thị Hồng V là người đứng ra giao dịch trực tiếp mua bán phân thuốc với ông H, bà C cũng tham gia nhưng không có trực tiếp đi mua, T không có tham gia, T làm công ty chứ không có làm ruộng nên không có mua phân thuốc.

Đối với ba biên nhận ngày 20/01/2016 âl, 06/2/2015 âl, 29/8/2015 âl có thể hiện chữ ký “Đ”, chữ viết “Nguyễn Thị Đ” bà nhìn lạ, không xác định được có phải của bà hay không vì bà chỉ ký có một chữ ký tại sổ do ông H đưa và bà có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt.

- Bản án sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 16/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ Điều 26, Điều 147, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H.

Buộc bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Hồng V, chị Võ Thị Cẩm T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Văn H số tiền mua phân thuốc còn thiếu là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 21.105.600 đồng, tổng cộng là 73.105.600 đồng.

Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà C, chị V, chị T chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H là buộc bà C, chị V, chị T phải liên đới trả số tiền 125.000.000đ.;

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 30/6/2020, nguyên đơn Trần Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 55/2020/DSST ngày 16/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ khởi kiện của nguyên đơn: xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản”, buộc bị đơn liên đới trả cho ông H tiền vốn vay 177.000.000 đồng cùng lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 24/02/2018 đến ngày xét xử phúc thẩm được trừ đi số tiền lãi nguyên đơn đã nhận 4.000.000 đồng, số tiền vốn và lãi còn lại phải trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các bị đơn Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Hồng V không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ người tham gia tố tụng đúng với luật định. Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định: Tòa sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, nguyên đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày và tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Trần Văn H thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đúng trình tự thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được tiến hành xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Bị đơn Võ Thị Cẩm T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Văn B, Nguyễn Thị Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 2, 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt chị T, ông B, bà Đ.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tòa sơ thẩm xác định “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” là không đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không phù hợp với tính chất của vụ án vì theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ

thẩm nguyên đơn Trần Văn H đều xác định đòi lại tiền vay nên thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

Nguyên đơn ông H cho rằng ngày 24/02/2018 dl, bà Nguyễn Thị C, chị Võ Thị Cẩm T, Nguyễn Thị Hồng V có ký biên nhận vay 177.000.000 đồng để đi mua lúa, lãi suất 3%/tháng. Nguồn gốc số tiền vay là do hộ ông Võ Văn B, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị V nợ tiền mua phân thuốc vật tư nông nghiệp của ông H được thể hiện qua các biên nhận ngày 06/02/2015 al, ngày 29/8/2015 al, ngày 20/01/2016 al, tổng số tiền 177.000.000 đồng nhưng không trả nên ngày 24/02/2018 dương lịch hai bên thống nhất chuyển thành tiền vay. Sau khi ký biên nhận ngày 24/02/2018 dl, các bị đơn chỉ trả lãi được 4.000.000 đồng rồi ngưng luôn. Ông H nhiều lần yêu cầu các bị đơn trả nợ nhưng hứa hẹn hoài mà không trả. Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả vốn và lãi theo quy định từ ngày 24/02/2018 đến khi xét xử sơ thẩm trừ đi 4.000.000 đồng tiền lãi đã nộp.

Các bị đơn không thừa nhận có vay tiền của ông H 177.000.000 đồng, mà chỉ nợ tiền mua phân thuốc từ năm 2015 là 52.000.000 đồng, đã trả được 4.000.000 đồng nên còn nợ lại 48.000.000 đồng. Các bị đơn đồng ý trả 48.000.000 đồng và xin trả dần.

Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn liên đới trả 52.000.000 đồng và 21.105.600 đồng tiền lãi tổng cộng là 73.105.600 đồng nhưng ông H không đồng ý nên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[4] Xét thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả 177.000.000 đồng tiền vay theo biên nhận ngày 14/02/2018 dương lịch (bút lục 22) và tiền lãi 1%/tháng phát sinh từ ngày 24/02/2018 dương lịch đến ngày xét xử. Nhưng các bị đơn không thừa nhận có vay của nguyên đơn Trần Văn H 177.000.000 đồng mà chỉ nợ tiền vật tư nông nghiệp của ông H vào năm 2015 âm lịch là 52.000.000 đồng nhưng đã trả được 4.000.000 đồng nên còn nợ ông H 48.000.000 đồng nay xin trả dần cho đến khi hết nợ.

[4.1] Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông H xác nhận không có đưa tiền cho các bị đơn Chảnh, Vạn, Thúy vay 177.000.000 đồng. Số tiền ghi trong biên nhận cho vay ngày 24/02/2018 dương lịch do Nguyễn Thị C, Võ Thị Cẩm T và Nguyễn Thị Hồng V ký tên là tổng số tiền của ba biên nhận ngày 06/02/2015 âm lịch, ngày 29/8/2015 âm lịch và ngày 20/01/2016 âm lịch gộp lại. Cả ba biên nhận này đều là tiền nợ vật tư nông nghiệp các vụ mùa trước chốt sổ nợ nhưng cũng ghi là tiền vay để tính lãi. Do đó, có đủ cơ sở xác định ông H đòi các bị đơn trả lại tiền vay là không có cơ sở mà thực chất là tranh chấp đòi lại tài sản từ hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp trước đó.

[4.2] Về chứng cứ do nguyên đơn cung cấp được thể hiện:

- Biên nhận ngày 06/02/2015 âm lịch ghi “Tôi Nguyễn Thị Đ ở ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang có hỏi mượn của anh 8 H là 34.000.000 đồng (Ba bốn triệu đồng). Tôi hứa đến ngày 10/02/2015 âm lịch trả cho anh 8 H và tính lãi 3%/tháng”. Người nhận ký tên Nguyễn Thị Đ (bút lục 99).

- Biên nhận ngày 29/8/2015 âm lịch ghi “Tôi tên Nguyễn Thị Đ ở ấp Đ, xã H có hỏi tiền của anh 8 H xã T C Tiền Giang là 66.000.000 đồng để về đi lúa, tôi hỏi 1 tháng trả cho anh Tám H vốn và lãi tính 3%/tháng. Nếu tôi trả không đúng hạn thì mọi chi phí tôi hoàn toàn chịu hết”. Người nhận tiền ký tên Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị V (bút lục 98).

- Biên nhận ngày 20/01/2016 âm lịch ghi “Tôi tên Nguyễn Thị Đ ở ấp Đ, xã H có hỏi tiền của anh 8 H xã T C Tiền Giang là 77.000.000 đồng về để đi lúa đến ngày 20/02/2016 âm lịch trả vốn và lãi một lần tính lãi 3%/tháng. Nếu tôi trả không đúng hạn thì mọi chi phí tôi hoàn toàn chịu hết”. Người nhận tiền ký tên Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Hồng V, Võ Văn B (bút lục 100).

Các biên nhận trên chị V thừa nhận có ký và viết họ tên, bà Đ thừa nhận có ký tên, viết họ tên và lấn tay nhưng không xác định viết, ký tên lúc nào, bao nhiêu chữ ký và ký nội dung gì, còn ông B thì hoàn toàn không thừa nhận chữ ký chữ viết là của ông.

[4.3] Xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm, và phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào năm 2015 và 2016 phía bị đơn có mua vật tư nông nghiệp của nguyên đơn để canh tác 11 công đất vườn và ruộng. Hình thức mua bán, nếu có tiền thì trả tiền mặt, nếu không có thì mua thiếu cuối mùa vụ thanh toán, còn việc vay mượn thì hoàn toàn không có.

Nguyên đơn xác nhận 03 biên nhận ghi ngày 06/02/2015 âm lịch, ngày 29/8/2015 âm lịch và ngày 20/01/2016 âm lịch đều là tiền nợ mua vật tư nông nghiệp còn biên nhận ghi ngày 24/02/2016 dương lịch là của 03 biên nhận trước cộng lại thành tiền 177.000.000 đồng.

Phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận có ký tên vào các biên nhận nợ với nguyên đơn và đều thừa nhận còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của nguyên đơn nhưng chỉ nợ 52.000.000 đồng đã trả được 4.000.000 đồng nên còn nợ 48.000.000 đồng (trừ ông Võ Văn B không thừa nhận) nhưng hoàn toàn không có tài liệu chứng minh số nợ 52.000.000 đồng như các bị đơn khai.

Tòa sơ thẩm không xem xét làm rõ từng khoản nợ của 03 biên nhận và tiến hành đối chất giữa các đương sự liên quan trong các biên nhận theo Điều 100 của Bộ luật tố tụng dân sự để xác định trách nhiệm trả nợ của từng người ra sao, vì trong 03 biên nhận nợ thì đều ghi tên Nguyễn Thị Đ và ký tên, lấn tay với số tiền 177.000.000 đồng (bút lục 98, 99, 100), Nguyễn Thị Hồng V ký tên 02 biên nhận với số tiền 143.000.000 đồng (bút lục 98, 100) nhưng không kiểm tra thu thập tài liệu liên quan đến từng biên nhận để đánh giá tính chất toàn diện sự thật khách quan các biên nhận, xem xét giải quyết đúng bản chất các khoản nợ mà lại dựa vào lời khai các bị đơn để buộc bà C, chị V, chị T liên đới trả cho nguyên

đơn 52.000.000 đồng tiền vốn và 21.105.600 đồng tiền lãi là hoàn toàn vô căn cứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự theo luật định. Các thiếu sót này là nghiêm trọng cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần phải hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa sơ thẩm thu thập bổ sung các tài liệu chứng cứ giải quyết lại vụ án đảm bảo công bằng đúng luật định. Do hủy án chuyển hồ sơ vụ án cho tòa sơ thẩm giải quyết lại nên chưa xét đến yêu cầu kháng cáo của ông H.

[5] Về án phí: Do hủy án để xét xử lại sơ thẩm nên các đương sự chưa phải chịu án phí dân sự sơ phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xét nội dung nhận định và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với phân tích và nhận định của Tòa án nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 và khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 16/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng pháp luật.

2. Về án phí:

- Ông Trần Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Trả lại ông H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003700 ngày 30/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 16/11/2020 có mặt ông Trần Văn H, vắng mặt các đương sự còn lại.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Mai Hoàng Khải